FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,253
SL cổ phiếu LH	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,675
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	8.8
EPS	763

	YTD	1T	3T	6T
TDT	-1.7%	1.5%	3.1%	4.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

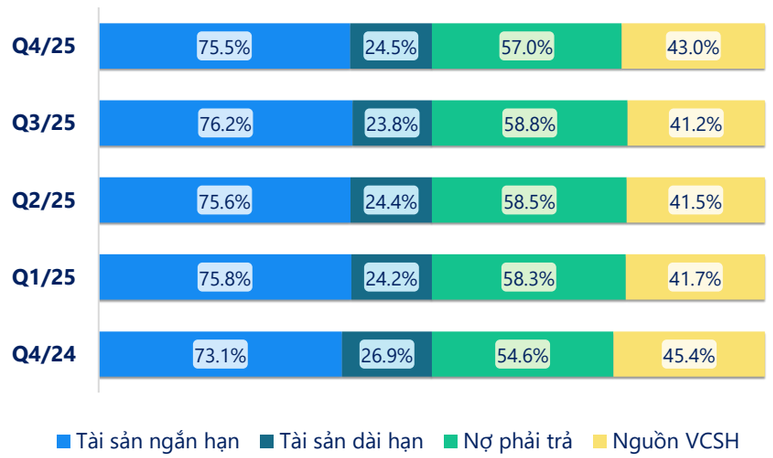

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

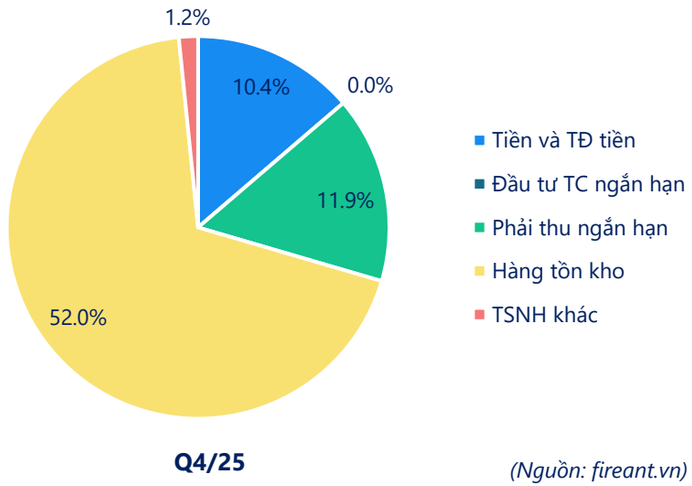

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

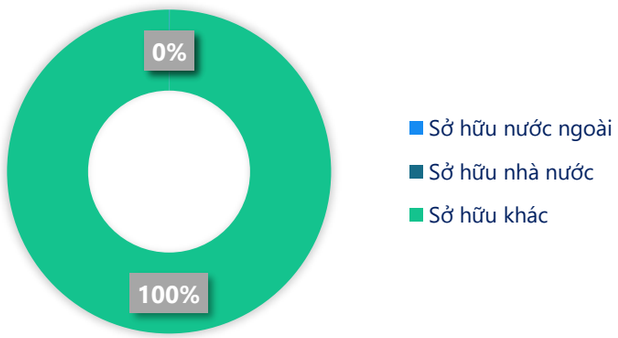

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

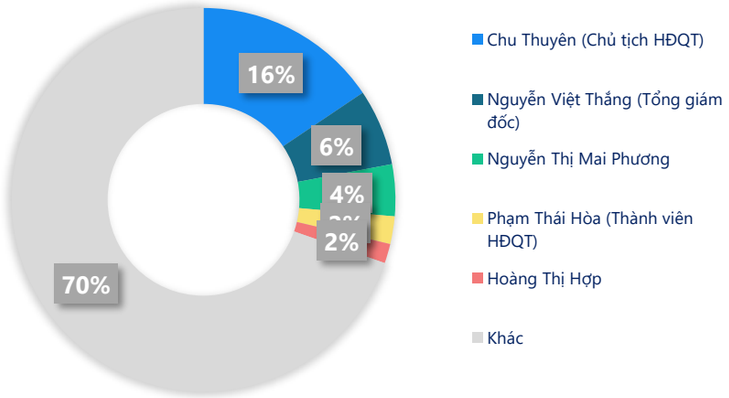

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

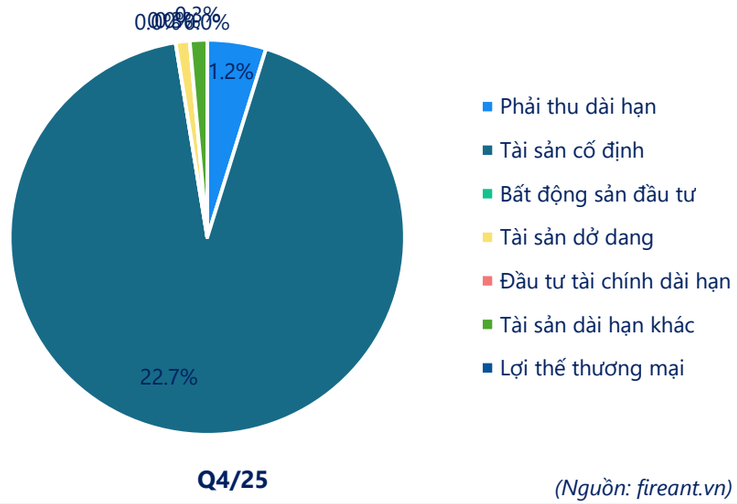

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Tiền và tương đương tiền

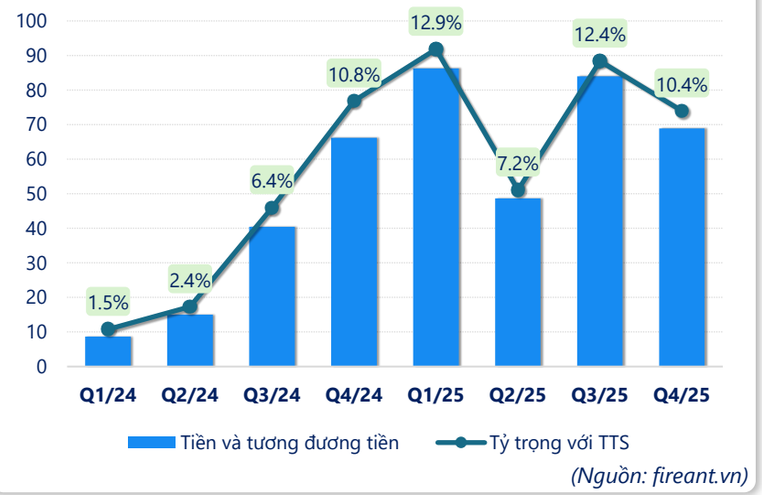

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

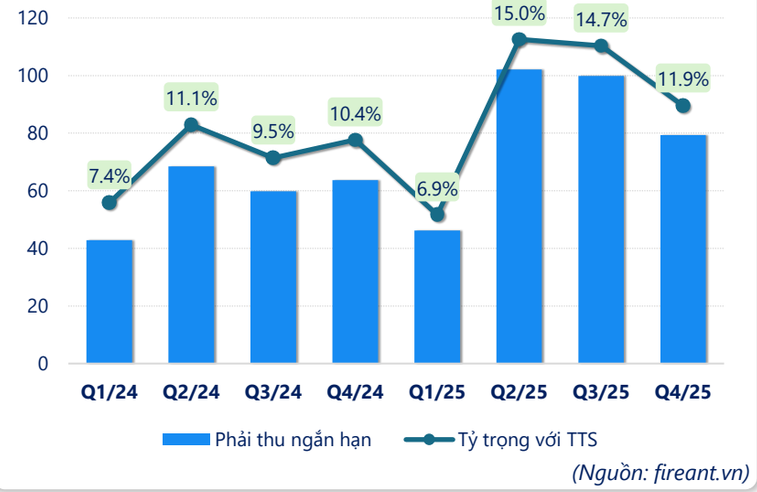

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

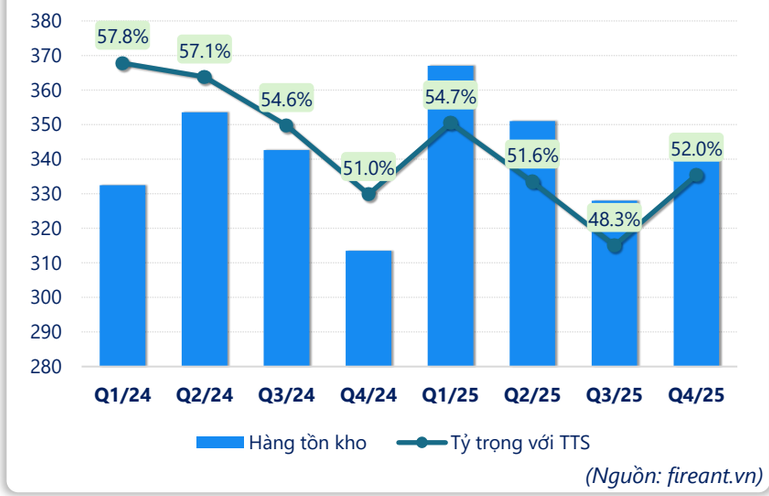

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

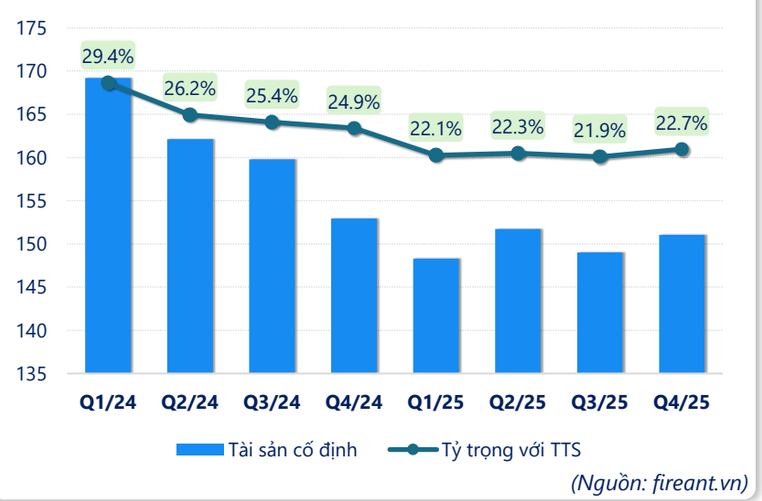

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

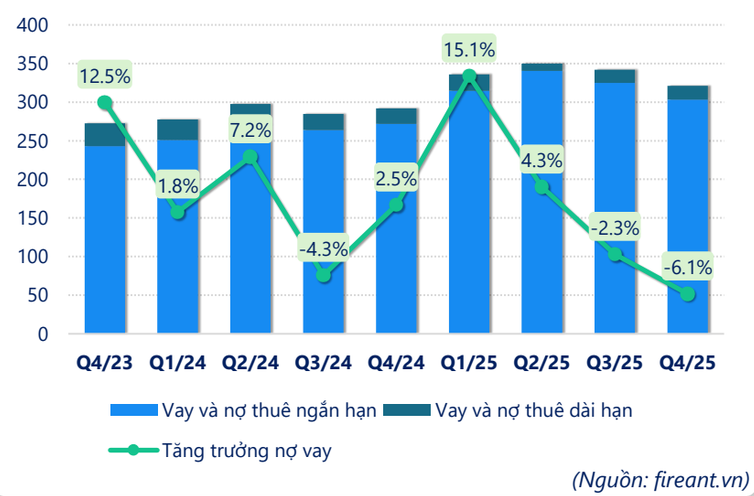

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

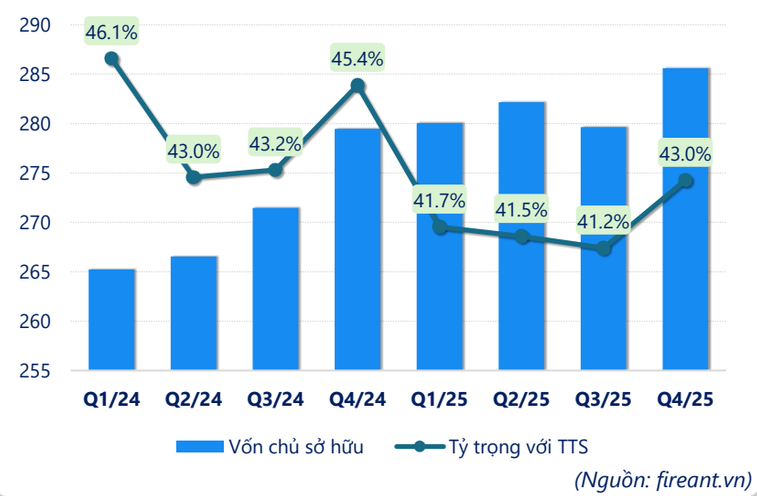

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Kết quả kinh doanh

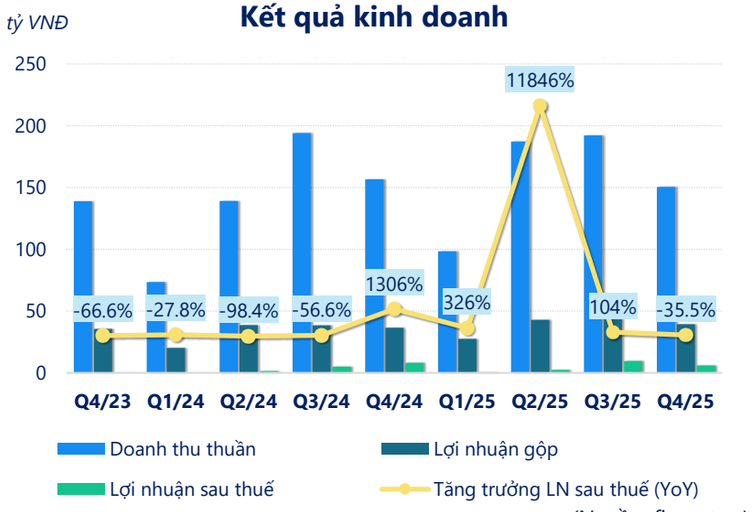

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

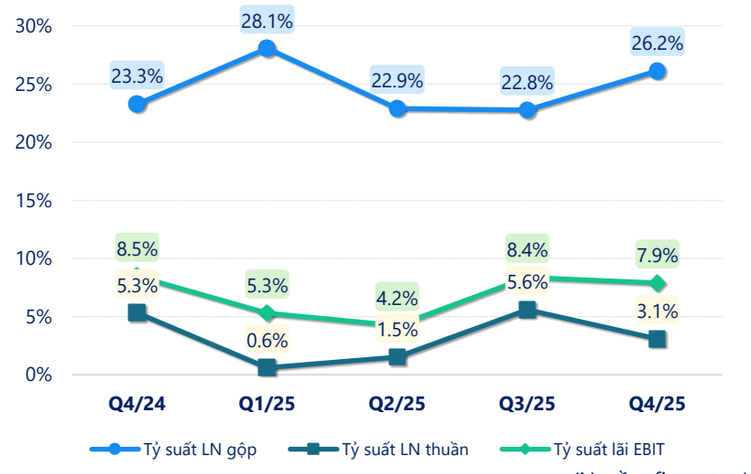

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

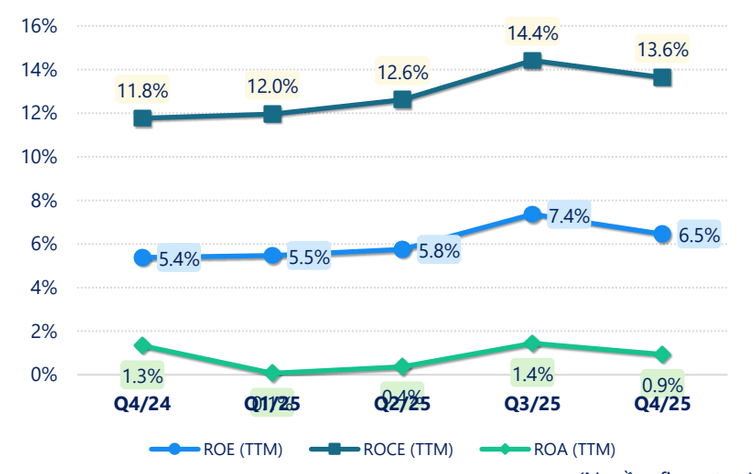

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

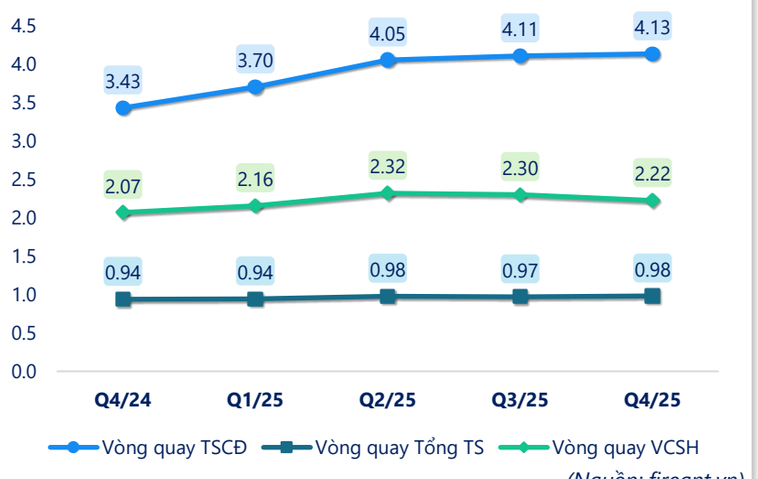

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

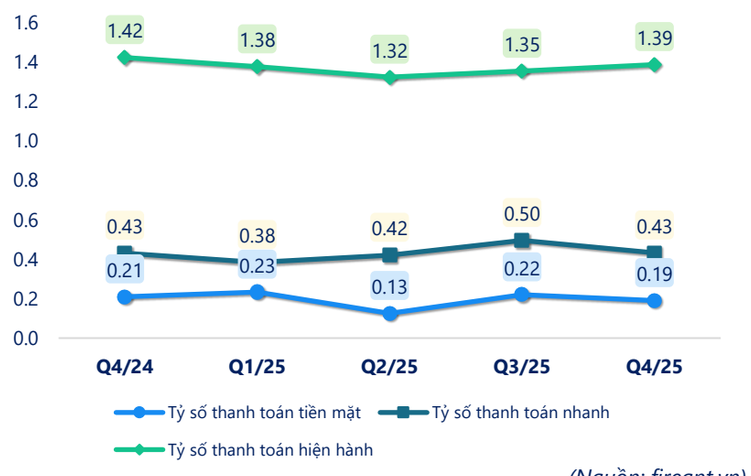

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

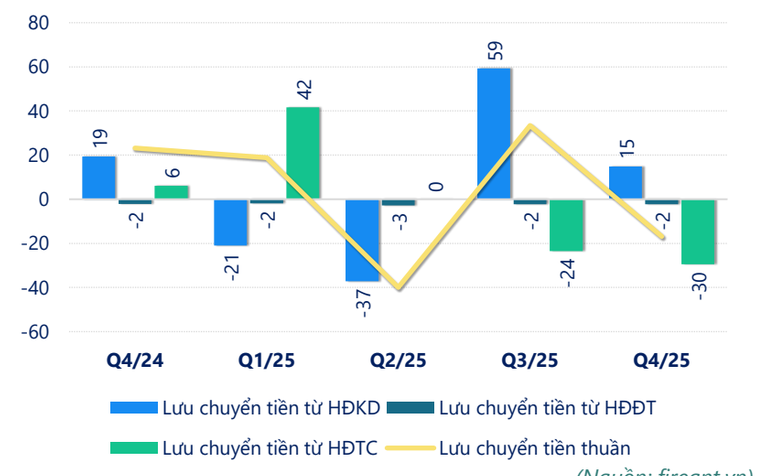

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**665**	**615**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	502	450	11.6%
Tiền và tương đương tiền	68.9	66.2	4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.3	63.7	24.5%
Hàng tồn kho	346	314	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.11	6.19	31.0%
Tài sản dài hạn	**163**	**166**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	7.83	7.77	0.8%
Tài sản cố định	151	153	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	2.18	-14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.32**	**2.69**	**-13.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	379	336	13.0%
Nợ ngắn hạn	**362**	**315**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	303	271	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	11.7	130%
Nợ dài hạn	17.7	20.8	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.7	20.8	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**286**	**280**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**286**	**280**	**2.1%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	157	98.3	187	192	151
Giá vốn hàng bán	120	70.7	144	148	111
Lợi nhuận gộp	36.4	27.6	42.9	43.8	39.4
Doanh thu HĐTC	2.47	1.55	0.61	3.04	0.31
Chi phí TC	5.88	4.71	13.4	5.14	6.16
Chi phí lãi vay	4.44	4.51	4.93	4.91	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.64	2.59	5.15	5.65	3.10
Chi phí QLDN	20.0	21.2	22.1	25.3	25.8
LN thuần từ HĐKD	8.35	0.59	2.84	10.7	4.64
Lợi nhuận khác	0.46	0.10	0.13	0.45	1.84
LN trước thuế	8.81	0.69	2.97	11.2	6.49
Lợi nhuận sau thuế	8.01	0.45	2.40	9.43	5.97
LNST của CĐ cty mẹ	8.01	0.45	2.40	9.43	5.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	-21.0	-37.2	59.2	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.12	-1.91	-2.78	-2.27	-2.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.06	41.7	0.06	-23.5	-29.5
Tiền đầu kỳ	40.4	66.2	86.3	48.7	84.0
Lưu chuyển tiền thuần	**23.2**	**18.8**	**-39.9**	**33.4**	**-16.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.54	1.30	2.35	1.96	1.72
Tiền cuối kỳ	66.2	86.3	48.7	84.0	68.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic